

Số : 01/2026/QĐ-BDP

TP.Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 07 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

V/v Ban hành Biểu giá dịch vụ cảng Bình Dương

- Căn cứ Bộ Luật Hàng hải Việt Nam ngày 25/11/2015;
- Căn cứ Luật giá ngày 19/6/2023;
- Căn cứ Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật giá;
- Căn cứ Thông tư số 12/2024/TT-BGTVT ngày 15/05/2024 của Bộ Giao thông vận tải quy định cơ chế, chính sách quản lý giá dịch vụ tại cảng biển Việt Nam
- Căn cứ Quyết định số 810/QĐ-BGTVT ngày 01/7/2024 của Bộ Giao thông vận tải ban hành khung giá dịch vụ bốc dỡ container tại cảng biển Việt Nam;

Công ty Cổ phần Cảng Bình Dương quyết định áp dụng biểu giá niêm yết mới với nội dung như sau:

1. Biểu giá này sẽ thay thế những Biểu giá đã ban hành trước đây
2. Biểu giá Dịch vụ Cảng biển của Công ty Cổ phần Bình Dương là thanh toán bằng tiền đồng Việt Nam (VND).
3. Nếu đơn giá tính bằng tiền Đô La (USD) trong Biểu Giá Dịch Vụ này mà hóa đơn lập trong quá trình khai thác phải thể hiện bằng tiền Việt Nam Đồng (VND) thì đơn giá sẽ được chuyển đổi sang tiền Việt Nam Đồng theo tỷ giá niêm yết chuyển khoản đồng USD của Ngân hàng Ngoại Thương Vietcombank.
4. Đơn giá trong Biểu giá này là giá đã bao gồm thuế Giá Trị Gia Tăng (VAT) đối với các dịch vụ chịu thuế VAT theo quy định của Nhà nước.
5. Đối tượng áp dụng bao gồm:
 - Chủ hàng có hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, hàng vận chuyển nội địa hoặc hàng quá cảnh
 - Sà lan hoạt động vận tải hàng hóa trong nước vào, rời, đi qua hoặc neo đậu tại vùng nước thuộc Công ty Cổ phần Cảng Bình Dương.
 - Hạng tàu nước ngoài có phương tiện thủy vận tải hàng hóa vào, rời, đi qua hoặc neo đậu tại vùng nước thuộc Công ty Cổ phần Cảng Bình Dương.
 - Các đơn vị hoặc cá nhân cung cấp dịch vụ khác.
6. Các phòng ban của Công ty Cổ phần Cảng Bình Dương chịu trách nhiệm áp dụng biểu giá này.
7. Biểu giá này có hiệu lực kể từ ngày 01/08/2026.

Nơi nhận

- Cảng vụ Hàng Hải Đồng Nai
- Các hãng tàu và đại lý hàng hải
- Các chủ hàng
- Lưu VT cảng Bình Dương



PHÓ GIÁM ĐỐC
Trần Sơn Hải

BẢNG NIÊM YẾT GIÁ

(Ban hành kèm theo văn bản số 01/2026/QĐ-BDP ngày 20/07/2026)

Biểu giá dịch vụ tại cảng biển

Tất cả giá trong bảng niêm yết, đã bao gồm 8% thuế VAT.

Trong trường hợp dịch vụ phát sinh được hưởng mức thuế khác sẽ căn cứ vào các quy định về thuế suất để thi hành.

Số TT	Phương án làm hàng	Đơn vị tính	Container khô			Container lạnh	
			20'	40'	45'	20'	40'
I	Phí cầu bến đối với sà lan của khách hàng cập làm hàng tại cảng						
	Ghe gỗ /lần	VND	135,000				
	Sà lan /lần	VND	270,000				
II	Bốc dỡ container từ tàu (sà lan) sang bãi cảng và ngược lại, áp dụng đối với bốc, dỡ container phục vụ vận chuyển qua lại giữa các cảng để xuất hàng, chuyển cảng đích.	USD	8.64	14.04	14.04	8.64	14.04
III	CƯỚC NÂNG HẠ CONTAINER TẠI BÃI						
1	Nâng container hàng từ bãi lên xe						
	- Từ ngày thứ 1 đến ngày thứ 4	VND	855,000	1,390,000	1,605,000	1,920,000	2,490,000
	- Từ ngày thứ 5 đến ngày thứ 10	VND	1,205,000	1,985,000	2,335,000	2,270,000	3,085,000
	- Từ ngày thứ 11 trở đi	VND	1,545,000	2,600,000	3,025,000	2,610,000	3,700,000
2	Hạ container hàng xuất từ xe xuống bãi	VND	1,230,000	1,620,000	1,780,000	1,765,000	2,290,000
3	Hạ cont hàng xuất quả cảnh từ xe xuống bãi	VND	1,325,000	2,000,000	2,465,000	1,996,000	2,465,000
4	Nâng hạ container rỗng từ bãi lên xe và ngược lại	VND	1,188,000	1,782,000	2,700,000	1,944,000	2,862,000
5	Hạ container rỗng phục vụ sửa chữa, ráp thiết bị	VND	550,000	770,000	1,055,000	585,000	875,000
IV	CƯỚC NÂNG HẠ CONTAINER TẠI CẦU CẢNG						
1	Cầu container hàng xuất từ sà lan lên bãi	VND	1,395,000	2,200,000	2,890,000	1,585,000	2,450,000
2	Cầu container hàng từ bãi xuống sà lan	VND					
	- Từ ngày thứ 1 đến ngày thứ 4	VND	1,395,000	2,200,000	2,890,000	1,585,000	2,450,000
	- Từ ngày thứ 5 đến ngày thứ 10	VND	1,745,000	2,795,000	3,620,000	1,935,000	3,045,000
	- Từ ngày thứ 11 trở đi	VND	2,085,000	3,410,000	4,310,000	2,275,000	3,660,000
3	Cầu cont rỗng từ bãi xuống sà lan hoặc ngược lại	VND	1,310,000	1,970,000	2,430,000	1,595,000	2,280,000
V	CƯỚC ĐỒNG RÚT HÀNG TẠI BÃI						
1	Đồng thủ công hàng từ xe vào container	VND	1,425,000	1,975,000	2,495,000	1,780,000	2,520,000
2	Đồng hàng thủ công từ cont vào cont khác	VND	2,905,000	4,355,000	5,520,000	4,355,000	5,520,000
4	Rút thủ công hàng từ cont xếp lên xe	VND					
	- Từ ngày thứ 1 đến ngày thứ 4	VND	1,625,000	2,290,000	2,840,000	2,205,000	3,100,000
	- Từ ngày thứ 5 đến ngày thứ 10	VND	1,975,000	2,885,000	3,570,000	2,555,000	3,695,000
	- Từ ngày thứ 11 trở đi	VND	2,315,000	3,500,000	4,260,000	2,895,000	4,310,000
5	Đồng rút hàng thủ công máy móc thiết bị cũ	VND	3,980,000	5,980,000	7,470,000		
6	Đồng rút thủ công hàng nguy hiểm (IMO) từ xe vào container hoặc ngược lại						
	- Nhóm IMO 03,04,08,09 và máy móc thiết bị có bình gas thuộc nhóm IMO 02, trừ hạt nhựa.	VND	3,980,000	5,990,000	7,470,000	5,145,000	7,660,000
	- Nhóm 05,06 và hoá chất thuộc nhóm IMO 02	VND	7,926,000	11,955,000	14,890,000	10,300,000	15,330,000
	Rút và đồng một phần khối lượng hàng trong cont phục vụ kiểm hóa (chưa tính phí nâng hạ)						
7	- Trên 50%	VND	1,779,000	3,500,000	4,055,000	2,420,000	4,355,000
	- Từ 10% tới 50%	VND	900,000	1,975,000	2,010,000	1,235,000	2,190,000
8	Phí đóng ghép (chưa tính phí nâng hạ)						
	- Trên 50%	VND	810,000	1,815,000	1,865,000	1,100,000	2,000,000
	- Từ 10% tới 50%	VND	405,000	790,000	945,000	580,000	1,575,000
9	Rút từ container này sang container khác		Thu theo công đoạn				
10	Phí đồng gao bao từ xe khách hàng vào container	VND	1,650,000	2,300,000			
11	Đồng rút thủ công hàng hải sản, gạch (xếp trên pallet)	VND	5,010,000	7,880,000		6,365,000	10,045,000
12	Xếp pallets và bốc hàng bao vào xe	VND	3,145,000	4,710,000	5,930,000	4,284,000	6,355,000
VI	CƯỚC ĐỒNG RÚT HÀNG TẠI CẦU CẢNG						



Số TT	Phương án làm hàng	Đơn vị tính	Container khô			Container lạnh	
			20'	40'	45'	20'	40'
1	Đồng hàng gạo từ sà lan/ghe vào cont ≤ 25 tấn						
	Đổi với loại bao > 30kg	VND	2,246,400	2,889,000			
	Đổi với loại bao ≤ 30kg	VND	2,327,400	2,980,800			
	- Phụ thu đóng gạo trên 25 tấn ≤ 26 tấn loại bao > 30Kg - bao 50kg	VND	162,000				
	- Phụ thu đóng gạo trên 25 tấn ≤ 26 tấn loại bao ≤ 30Kg - bao 25 kg	VND	172,800				
	- Phụ thu đóng gạo trên 26 tấn ≤ 27 tấn loại bao > 30Kg - bao 50 kg	VND	199,800				
	- Phụ thu đóng gạo trên 26 tấn ≤ 27 tấn loại bao ≤ 30Kg - bao 25 kg	VND	210,600				
2	Đồng hàng bách hóa, xo dừa từ sà lan / ghe vào /ra cont	VND	3,900,000	5,542,000			
	Đồng hàng có mùi độc hại , xươg súc vật, IMO	VND	5,820,000	8,300,000			
3	Rút hàng từ cont xuống sà lan/ghe(đổi với hàng thông thường)						
	- Từ ngày thứ 1 đến ngày thứ 4	VND	3,715,000	5,120,000	6,170,000		
	- Từ ngày thứ 5 đến ngày thứ 10	VND	4,065,000	5,715,000	6,900,000		
	- Từ ngày thứ 11 trở đi	VND	4,405,000	6,330,000	7,590,000		
4	Rút hàng từ cont xuống sà lan/ghe(hàng độc hại , có mùi, IMO)						
	- Từ ngày thứ 1 đến ngày thứ 4	VND	5,570,000	7,670,000			
	- Từ ngày thứ 5 đến ngày thứ 10	VND	5,920,000	8,265,000			
	- Từ ngày thứ 11 trở đi	VND	6,260,000	8,880,000			
5	Cầu hàng rời từ bãi<=>sà lan đổi với hàng thông thường /tấn	VND		150,000			
	Cầu hàng rời từ bãi <=> sà lan đổi với hàng độc hại /tấn	VND		160,000			
6	Đổi hàng xả từ cont xuống sà lan /ghe						
	- Đổi với hàng thông thường	VND	2,650,000	4,000,000			
	- Đổi với hàng có mùi, độc hại , IMO	VND	3,970,000	6,000,000			
7	Phụ thu lũy tiến						
	- Từ ngày thứ 5 đến hết ngày thứ 10	VND	350,000	595,000	730,000	350,000	595,000
	- Từ ngày thứ 11 trở đi	VND	690,000	1,210,000	1,420,000	690,000	1,210,000
8	Đồng gạo từ sà lan xe bao đổ xả vào container	VND	6,365,000	8,870,000			
VII CÁC LOẠI PHÍ KHÁC							
1	Hà kiểm hóa container hàng	VND	385,000	594,000	814,000	505,000	895,000
2	Đơn giá qua cân						
	Phí cân cont rỗng (bao gồm nâng hạ vận chuyển và cân)	VND	670,000	1,165,000	1,330,000	670,000	1,165,000
	Phí cân cont hàng (bao gồm nâng hạ vận chuyển và cân)	VND	950,000	1,725,000	1,880,000	950,000	1,725,000
	Phí cân cont rỗng trên xe khách	VND	215,000	360,000	515,000	215,000	360,000
	Phí cân cont hàng trên xe khách	VND	345,000	540,000	725,000	345,000	540,000
	Phí cân xe và mooc rỗng sau khi hạ cont	VND	215,000	360,000	515,000	215,000	360,000
	Phí cân hàng lẻ /tấn	VND	17000/TẤN	(nếu dưới 7 tấn thu 132.000đ/lượt)			0
3	Phụ thu đóng /rút hàng bằng xe nâng	VND	335,000	670,000	670,000	335,000	670,000
4	Trường hợp khách hàng tự rút hàng Cảng giảm	VND	400,000	555,000	715,000	400,000	555,000
5	Trường hợp khách hàng tự đóng Cảng giảm	VND	240,000	300,000	410,000	300,000	410,000
6	Vệ sinh bãi sau khi rút hàng đối với mặt hàng ô nhiễm	VND	270,000	400,000	400,000	270,000	400,000
7	Hà kiểm hoá tại chỗ cont hàng xuất, thu phí đảo chuyển nếu	VND	385,000	594,000	814,000	505,000	895,000
8	Hà kiểm hoá hàng xuất kết hợp hạ hàng (có ghi trên packing)	VND	1,353,000	1,782,000	1,958,000	1,941,500	2,519,000
9	Phí đảo chuyển cont hàng theo yêu cầu của khách hàng	VND	250,000	380,000	475,000	270,000	425,000
10	Phí chuyển đổi tàu theo yêu cầu khách hàng (hàng xuất)	VND	530,000	855,000	1,026,000		
11	Phụ thu phí lưu bãi (nếu trái bãi đóng hàng quá 36 giờ/ngày	VND	390,000	605,000	725,000	605,000	785,000
	Phụ thu trái bãi đóng hàng lần 2						
	(đã trái mà khách hàng không đóng theo kế hoạch đã đăng ký)	VND	495,000	830,000	1,065,000	515,000	895,000
13	Phí chạy điện container đông lạnh đối với hàng nhập	VND	1,615,000	2,350,000		Tính theo ngày	
14	Phí chuyển rỗng phục vụ đóng rút hàng	VND	790,000	1,535,000	1,535,000		
	Phụ phí chuyển Cảng hàng nhập đối với tuyến từ CMIT, TCIT, TCCT, TCTT, SP-ITC, SSIT, VICT, GML, Cát lái về						
15	Bình Dương giao hàng	VND	390,000	540,000	700,000	390,000	540,000
	Phụ phí chuyển cảng hàng xuất từ Bình Dương về VICT, SP ITC xuất tàu	VND	195,000	275,000	365,000	195,000	275,000
17	Phụ thu hàng nhập chiếm dụng bãi quá 14 ngày / ngày	VND	210,000	400,000	400,000	210,000	400,000
18	Phụ thu hàng xuất hạ sớm từ ngày thứ 11 trở đi /ngày	VND	210,000	400,000	400,000		
19	Phí hạ hàng nhập chuyển cảng	VND	1,610,000	2,410,000	2,410,000	1,610,000	2,410,000
20	Phí vệ sinh thông thường	VND	240,000	315,000	315,000	460,000	910,000

- ĐDDM
 NG TY
 PHẦN
 ĂNG
 I DƯƠNG
 3 HỒ CH

STT	Phương án làm hàng	Đơn vị tính	Container khô			Container lạnh	
			20'	40'	45'	20'	40'
21	Phí vệ sinh hóa chất	VND	495,000	820,000	820,000	910,000	1,570,000
22	Phí sà lan cập cảng /lần	VND					
	Ghe gỗ /lần	VND	135,000				
	Sà lan /lần	VND	270,000				
23	Phí cắt seal /cont	VND	30,000	30,000	30,000	30,000	30,000
24	Phí bộ cont flatrack (xếp 1 cont FR rỗng lên 1 cont FR rỗng)	VND	495,000	830,000	875,000		
25	Chuyển bãi nội bộ cont hàng	VND	515,000	705,000	895,000		
VIII	DỊCH VỤ LƯU BÃI						
1	Lưu bãi container hàng thường SOC - (không miễn ngày nào)	VND	185,000	375,000	375,000		
2	Lưu bãi container hàng IMO, lạnh SOC (không miễn ngày nào)	VND	285,000	550,000	550,000		
3	Lưu bãi hàng nhập COC (miễn 5 ngày)	VND	90,000	180,000	180,000		
4	Lưu bãi hàng nhập IMO , lạnh COC (miễn 3 ngày)	VND	180,000	360,000	360,000		
IX	Thỏa thuận phụ thu trong điều kiện giá nhiên liệu biến động phức tạp (đối với dịch vụ có sử dụng xe nâng, thiết bị hỗ trợ xếp dỡ, vận chuyển): căn cứ áp dụng là sự thay đổi giá dầu Diesel 0.05S-II vùng 1 của Tổng công ty dầu khí Việt Nam công bố trên Website, không áp dụng với trường hợp Chủ hàng tự làm và một số khách hàng theo chính sách.						

Ghi chú :

- Cont Tank, OT, FR,OOG,OW (cont hàng và rỗng) tăng 50% salan <=>bãi và 100% Xe <=>bãi
- Hàng IMO tăng : 50% bãi<=>salan và 100% Xe <=> bãi,hạ hàng chuyển cảng tăng 50% xe - bãi.
- Hàng bột cà, bột xương, bột thịt,phân bón tăng thêm 50%
- Cấp rỗng chỉ định tăng thêm 50%
- Hàng bột ngô, bột bắp, ximăng tăng thêm 20%
- Các phương án khác không có trong biểu giá này sẽ thỏa thuận theo từng trường hợp

Mức giá kê khai này có hiệu lực từ 1/8/2026

Công ty Cổ Phần Cảng Bình Dương xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký, kê khai và niêm yết./.



THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

PHÓ GIÁM ĐỐC
Trần Sơn Hải

